

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 22/2024/DS-PT
Ngày 24 - 4 - 2024
V/v tranh chấp về thừa kế
tài sản là quyền
sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Dũng
Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Thu Lan
Bà Trần Thị Túc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Như – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Bà Huỳnh Thị Tuyết Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 34/2023/TLPT-DS ngày 18 tháng 5 năm 2023, về việc: “*Tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Q bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 71/2023/QĐ-PT ngày 31/7/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 114/2023/QĐ-PT ngày 25/8/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 155/2023/QĐ-PT ngày 08/11/2023 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 142/TB-TA ngày 12/3/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê N – sinh năm 1948; cư trú tại tổ A, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

**** Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê N:*** Bà Phan Thị Bích X; địa chỉ: Số H đường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền ngày 30/7/2021).

**** Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Lê N:*** Bà Phan Thị Bích X – Luật sư của Văn phòng L2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q; địa chỉ: Số H đường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn Q (tên gọi khác: Lê M) – sinh năm 1950 và bà Dương Thị M1 – sinh năm 1954; cùng cư trú tại tổ A, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị S – sinh năm 1953;

2. Bà Lê Thị T – sinh năm 1967;

Cùng cư trú tại tổ G, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Bà Lê Thị B – sinh năm 1935; cư trú tại tổ A, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Bà Lê Thị B1 – sinh năm 1950; cư trú tại xóm B, thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Bà Lê Thị B2 – sinh năm 1968; cư trú tại hẻm C đường L, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Bà Lê Thị C – sinh năm 1971; cư trú tại đội B, thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

7. Bà Lê Thị H – sinh năm 1966; cư trú tại tổ C, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

* *Người đại diện theo ủy quyền của các bà: Lê Thị B, Lê Thị B1, Lê Thị B2, Lê Thị C, Lê Thị H:* Ông Lê N, sinh năm 1948; địa chỉ: Tổ A, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (theo các Văn bản ủy quyền ngày 21/02/2022, ngày 22/02/2022, ngày 25/02/2022, ngày 28/02/2022).

8. Bà Trần Thị H1 – sinh năm 1941;

9. Ông Trần Văn Đ – sinh năm 1945;

10. Ông Trần Văn M2 – sinh năm 1957;

Cùng cư trú tại tổ A, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

11. Ông Trần Văn T1 – sinh năm 1962; cư trú tại tổ H, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

12. Bà Nguyễn Thị Đ1 – sinh năm 1953;

13. Anh Trần Văn D – sinh năm 1973;

14. Anh Trần Văn T2 – sinh năm 1976;

Cùng cư trú tại số E đường T, tổ G, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

15. Chị Trần Thị Đ2 – sinh năm 1978; cư trú tại tổ dân phố C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

16. Chị Trần Thị T3 – sinh năm 1983; cư trú tại tổ G, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn là ông Lê Ngôn .

(Ông Lê N, bà Phan Thị Bích X, ông Lê Văn Q, bà Lê Thị S, bà Lê Thị T4 có mặt; bà Dương Thị M1, bà Trần Thị H1, ông Trần Văn Đ, ông Trần Văn M2, ông

Trần Văn T1, bà Nguyễn Thị Đ1, anh Trần Văn D, anh Trần Văn T2, chị Trần Thị Đ2, chị Trần Thị T3 vắng mặt tại phiên tòa không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/5/2020, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 28/6/2020 và các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Lê N do bà Phan Thị Bích X là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ông bà nội của ông là cố Lê Bá H2, tên thường gọi là Lê Đ3 (chết năm 1925) và cố Phạm Thị Đ4 (chết năm 1925) có 03 người con chung gồm: Cụ Lê T5 (chết 1974) có vợ là cụ Võ Thị H3 (chết năm 1998) có 03 người con là ông Lê Văn Q (tên gọi khác là Lê M), bà Lê Thị S và bà Lê Thị T; ngoài 03 người con này ra ông cụ T5 và cụ H3 không có con nuôi, con riêng. Cụ Lê Đ5 (chết năm 1987) có vợ là cụ Bùi Thị L (chết năm 2008) có 06 người con chung là các ông, bà: L, Lê Thị B1, Lê Thị B, Lê Thị B2, Lê Thị C, Lê Thị H; ngoài ra cụ Đ5 và cụ L không có con nuôi, con riêng. Cụ Lê Thị C1 (chết năm 2011) có chồng là cụ Trần T6 (chết năm 2007) có 05 người con chung gồm các ông, bà: Trần Thị H1, Trần Văn Đ, Trần Văn Đ6 (chết 2020 có vợ là bà Nguyễn Thị Đ1 và các con: Trần Văn D, Trần Văn T2, Trần Thị Đ2, Trần Thị T3), Trần Văn M2 và Trần Văn T1; ngoài ra cụ C1, cụ T6 không có con nuôi, con riêng.

Nguồn gốc thửa đất số 521, diện tích 2.412,4m² tờ bản đồ số 9 (bản đồ năm 2016) đã trừ diện tích đất mồ mả 185,8m² phường N, thành phố Q (viết tắt là thửa 521) nguyên là của ông bà nội ông là cố Lê Bá H2 (L) và cố Phạm Thị Đ4 tạo lập quản lý, sử dụng. Trên thửa đất có hai ngôi nhà: Một ngôi nhà của ông, bà nội ông sống chung với vợ chồng cụ Lê T5; một ngôi nhà của cha mẹ ông là cụ Lê Đ5, Bùi Thị L sinh sống ở phía Bắc thửa đất.

Sau khi ông, bà nội (cố H2, cố Đôi) mất, hai gia đình vẫn ở trên đất này, do hai chị em dâu là mẹ của ông và mẹ ông Lê Văn Q có mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã nên đến năm 1980, cha mẹ ông mua thửa đất khác làm nhà và chuyển ra ngoài cách vườn nhà của ông bà nội hơn 100m để ở. Vợ chồng ông Lê Văn Q tạm thời sử dụng, quản lý mảnh vườn này. Cụ T5 chết năm 1974, vợ chồng ông Lê Văn Q, bà Dương Thị M1 quản lý, sử dụng thửa đất này và tự kê khai đăng ký đất đai theo Chỉ thị 299/TTg của Chính phủ.

Ông, bà nội ông là cố Lê Bá H2 và Phạm Thị Đ4 chết không để lại di chúc. Sau khi cha mẹ của ông Lê Văn Q (L) chết, cha mẹ của ông là cụ Lê Đ5 chết vào năm 1987, cụ Bùi Thị L chết năm 2008. Đến năm 2011, ông có yêu cầu ông Lê Văn Q là người anh con ông bác T5 chia một phần đất của ông nội để lại cho ông xây dựng thờ cúng ông, bà nhưng ông Q không đồng ý. Tại biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân phường N, ông yêu cầu ông Q hỗ trợ cho ông 100.000.000 đồng để ông lo việc thờ cúng hương khói cha mẹ, ông bà nhưng ông Q chỉ thống nhất đưa cho ông 20.000.000 đồng nên buổi hòa giải không thành.

Sau nhiều năm anh em nhà chú nhà bác không thỏa thuận được việc chia đất; nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 521, tờ bản đồ số 9, diện tích 2.412,4m² (tờ bản đồ 2016) phường N, thành phố Q của cố Lê Bá H2 (L), cố Phạm Thị Đ4 để lại theo pháp luật cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ hai của ông bà nội ông là các con của cụ Lê T5, Lê Đ5, và Lê Thị C1. Cụ thể chia thửa đất số 521, tờ bản đồ số 9, diện tích 2.412,4m², sau khi đã trừ diện tích đất mồ mả 185,8m² phường N, thành phố Q cho các người con cụ Lê T5, Lê Đ5, Lê Thị C1 nhưng chia thành 04 kỷ phần, riêng ông Lê Văn Q được nhận 01 kỷ phần công sức trông coi, gìn giữ, tôn tạo di sản với diện tích 603,1m², 01 kỷ phần diện tích 603,1m² chia theo pháp luật cho các con cụ Lê Thoàng .1 Còn lại 02 đồng thừa kế các con của cụ Lê Đ5 và Lê Thị C1 mỗi người nhận 01 kỷ phần tương đương mỗi kỷ phần có diện tích 603,1m². Ông yêu cầu Tòa án giao kỷ phần của cụ Lê Đ5 cho ông được nhận bằng hiện vật và ông có trách nhiệm thối lại giá trị tài sản cho các anh chị em của ông theo giá trị đã thẩm định.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn là ông Lê Văn Q trình bày:*

Về quan hệ huyết thống ông thông nhất như nội dung nguyên đơn trình bày. Về nguồn gốc thửa 521 đang tranh chấp là do cha mẹ ông để lại cho ông nhưng không có giấy tờ gì, chỉ có tờ giấy có tiêu đề “*Việt Nam Cộng Hòa*” lập ngày 2/2/1960 của cha ông để lại. Giấy này có nội dung ông nội để lại cho cụ Lê T5 được thừa hưởng thửa đất nêu trên, sau khi ông N kiện thì ông tìm được chứng cứ này. Thửa đất ghi trong giấy này chính là thửa đất hiện nay đang tranh chấp. Cha mẹ ông chết không để lại di chúc hay giấy tờ gì. Sau khi cha mẹ ông chết ông là người trực tiếp sử dụng đất và có đăng ký kê khai đất theo Chỉ thị 299/TTg của Chính phủ; thuộc thửa đất số 266, tờ bản đồ số 06, diện tích 1.830m² loại đất T. Trong giấy tờ kê khai đất ghi tên Lê M, Lê Văn Q, Lê Thành Q1 chính là ông. Tên Lê Miễn l tên thường gọi của ông, Lê Thành Q1 là tên trong giấy tờ chứng minh cũ thời trước năm 1975 nay đã thất lạc, còn Lê Văn Q là tên trong chứng minh nhân dân hiện nay của ông.

Năm 2009, ông nộp hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bị trả hồ sơ vì ông Lê N có đơn tranh chấp gửi các cơ quan chức năng. Trên đất hiện nay có ngôi mộ của ông nội là cố Lê Bá H2 và mộ của cha ông là cụ Lê Thoàng .1 Có các loại cây cối như, cau, mít, nhãn... do ông trồng và một ngôi nhà cấp IV do vợ chồng vợ ông xây dựng. Nay nguyên đơn ông Lê N yêu cầu chia thừa kế thửa đất nêu trên thì ông không đồng ý vì thửa đất này cha mẹ ông chết để lại cho ông quản lý, sử dụng.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị S, Lê Thị T thống nhất như nội dung trình bày của ông Lê Văn Q.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà: Lê Thị B, Lê Thị B2, Trần Văn Đ, Trần Thị H1, Trần Văn M2 trình bày: Nguyên đơn ông Lê N khởi kiện yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất ông Lê Văn Q đang sử dụng thì các ông, bà*

không có ý kiến gì. Các ông, bà không có yêu cầu gì và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, từ chối tham gia phiên tòa.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị B1, bà Lê Thị C, bà Lê Thị H, ông Trần Văn T1, bà Nguyễn Thị Đ1, anh Trần Văn D, anh Trần Văn T2, chị Trần Thị Đ2, chị Trần Thị T3 đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa và không có văn bản ý kiến.*

** Bản án số 03/2023/DS-ST ngày 06/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi đã xử:*

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Lê N về việc yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 521, tờ bản đồ số 9 (bản đồ năm 2016) diện tích 2.412,4m² phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng khác, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

** Ngày 16/3/2023, ngày 20/3/2023 và ngày 30/3/2023 nguyên đơn là ông Lê N có đơn kháng cáo, kháng cáo bổ sung với nội dung: Đề nghị Tòa cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn.*

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.*

Đối với người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, các ông, bà Lê N, Lê Văn Q, Phan Thị Bích X, Lê Thị T4, Lê Thị S đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73, 75, 76, 85, 86 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là bà Dương Thị M1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà Trần Văn Đ, Trần Thị H1, Trần Văn T1, Trần Văn M2, Nguyễn Thị Đ1, Trần Văn D, Trần Văn T2, Trần Thị Đ2, Trần Thị T3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt là không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Lê N làm trong hạn luật định là hợp lệ theo các Điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo nguyên đơn là ông Lê N; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 06/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Về án phí, chi phí tố tụng đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 06/3/2023, Tòa án nhân dân thành phố Q tuyên án vụ án nêu trên. Ngày 16/3/2023, ngày 20/3/2023 và ngày 30/3/2023 ông Lê N có đơn kháng cáo, kháng cáo bổ sung. Về hình thức, nội dung và thời hạn kháng cáo phù hợp quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự, nên được chấp nhận.

[1.2] Tại phiên tòa, bị đơn là bà Dương Thị M1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà Trần Thị H1, Trần Văn Đ, Trần Văn M2, Trần Văn T1, Nguyễn Thị Đ1, Trần Văn D, Trần Văn T2, Trần Thị Đ2, Trần Thị T3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện các đương sự đều thừa nhận: Cố Lê Bá H2 (tên gọi khác là Lê Đ3) và cố Phạm Thị Đ4 (đều chết năm 1925) có 03 người con chung: Cụ Lê T5 (chết 1974) có vợ là cụ Võ Thị H3 (chết năm 1998) có 03 người con là ông Lê Văn Q (tên gọi khác là Lê M), bà Lê Thị S và bà Lê Thị T; ngoài 03 người con này ra thì cụ T5 và cụ H3 không có con nuôi, con riêng nào khác. Cụ Lê Đ5 (chết năm 1987) có vợ là cụ Bùi Thị L (chết năm 2008) có 06 người con chung gồm các ông, bà: L, Lê Thị B1, Lê Thị B, Lê Thị B2, Lê Thị C, Lê Thị H; ngoài ra cụ Đ5 và cụ L không có con nuôi, con riêng. Cụ Lê Thị C1 (chết năm 2011) có chồng là cụ Trần T6 (chết năm 2007) có 05 người con chung gồm các ông, bà: Trần Thị H1, Trần Văn Đ, Trần Văn Đ6 (chết 2020 có vợ là Nguyễn Thị Đ1 và các con: Trần Văn D, Trần Văn T2, Trần Thị Đ2, Trần Thị T3), Trần Văn M2 và Trần Văn T1; ngoài ra cụ C1, cụ T6 không có con nuôi, con riêng nào khác.

[2.2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Các bên đương sự đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất số 521, tờ bản đồ số 09 (bản đồ năm 2016) diện tích 2.412,4m² (viết tắt là thửa 521) phường N, thành phố Q (theo đo đạc thực tế có diện tích 2.412,5m², phần đất mồ mả là 185,8m²) là của cố Lê Bá H2 (L) và cố Phạm Thị Đ4 tạo lập. Khi lập gia đình thì vợ chồng cụ Lê T5, cụ Võ Thị H3 (cha mẹ bị đơn) sống chung với cố H2, cố Đ4 trên ngôi nhà của cố H2, cố Đ4 xây dựng; vợ chồng cụ Lê Đ5 và cụ Bùi Thị L (cha mẹ nguyên đơn) sống trên ngôi nhà riêng ở phía Bắc thửa vườn thuộc thửa 521; riêng cụ Lê Thị C1 có chồng sinh sống ở phía nhà chồng. Đến khi cố H2 và cố Đ4 chết thì gia đình nguyên đơn vẫn sinh sống trên đất này cho đến năm 1980 gia đình nguyên đơn mua thửa đất khác và làm nhà sinh sống từ đó đến nay (thửa đất này do cha mẹ nguyên đơn mua cách thửa đất tranh chấp 100m).

Cụ Lê T5 vẫn sống trên ngôi nhà của cố H2, cố Đôi đến khi cụ T5 chết vào năm 1974 thì bị đơn là ông Lê Văn Q quản lý, sử dụng. Khi cụ T5 chết, cụ Đ5, cụ C1 lúc đó còn sống nhưng không ai có ý kiến tranh chấp hay yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ là cố H2 và cố Đ4 để lại.

Sự thừa nhận của các đương sự như trên, là các tình tiết và sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn cho rằng khi còn sống, cố H2 đã cho cha, mẹ bị đơn thừa đất này. Tại Giấy cáo báo Hội đồng xã T ngày 2/2/1960 cụ T5 đã xác định: “*Nguyên tôi có số hiệu 6262, sổ kiến điền 5162 diện tích 2 sào 2 thước ở bộ xã T, xứ Cô T7, Gò G do gốc ông nội tôi là Lê Hà l1 hạ cho tôi vườn ở; phía đông cận vườn ông Lê K; phía tây cận vườn ông Phạm L1; Nam cận vườn Trương Chánh; Bắc cận vườn Lê Diện .2 Giấy má đã lâu đời quá nên bị hủy hoại không còn gì hết, tôi thừa cáo lên Hội đồng chứng thiệt cho tôi có hiện diện ba người ký chứng dưới đây xin làm bằng lưu chiếu...*”. Giấy này có chứng nhận của chính quyền lúc bấy giờ.

Tại văn bản số 153/TTCNTT ngày 29/11/2022 của Trung tâm Công nghệ Thông tin Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q (bút lục số 377) xác định: Qua kiểm tra, đối chiếu hệ thống bản đồ đối với thửa đất 521 (đo vẽ năm 2016) qua các thời kỳ tương ứng như sau: *Đối với bản đồ năm 1963: Tương ứng với thửa đất số 16 và một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 44, xã T, quận T, tỉnh Quảng Ngãi. Đối với bản đồ năm 1935: Tương ứng thửa đất số 6262 và một phần của thửa đất số 4684, tờ bản đồ số 8, thôn C, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.*

Năm 1983, ông Lê Văn Q là người đăng ký, kê khai đất đai theo Chỉ thị 299/TTg của Chính Phủ, thuộc thửa đất số 266, tờ bản đồ số 6, xã N nhưng cụ Lê Đ5, cụ Lê Thị C1 cũng không có ý kiến gì.

Tại Công văn số 1252/CNTPQN ngày 30/6/2021 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Q - Chi nhánh thành phố Q (bút lục số 223); Công văn số 3105/UBND-NC ngày 30/7/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Q (bút lục số 226) xác định:

Đối chiếu bản đồ đo vẽ năm 1993 là thửa 986, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.545m², loại đất T. Tương ứng qua bản đồ 299/TTg là thửa 266, tờ bản đồ số 06, diện tích 1.830m², loại đất T và thửa đất số 265, tờ bản đồ số 06, diện tích 400m², loại đất N⁺. Theo Sổ mục kê thì thửa đất số 266, tờ bản đồ số 06, diện tích 1.830m², loại ruộng đất: T, trang số 56, quyển số 02, chủ sử dụng đất ghi tên Lê M + Quới. Theo Sổ đăng ký ruộng đất (mẫu 5b) thì thửa 266, tờ bản đồ số 06, diện tích 1.830m², loại đất T, số thứ tự 39, quyển số 02, chủ sử dụng đất ghi tên Lê M + Lê Thành Q1. Tại biên bản làm việc ngày 11/11/2020 (bút lục số 195) và tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận: Ông Lê Văn Q là người đăng ký kê khai thửa đất này. Tên trong Sổ mục kê và Sổ đăng ký ruộng đất ghi Lê Thành Q1, Lê M chính là ông Lê Văn Q – bị đơn trong vụ án này. Theo Sổ mục kê thửa đất số 265 tại trang số 56, quyển số 02, chủ sử dụng đất ghi tên đất tha ma; sổ đăng ký ruộng đất mẫu (5b) không ai đứng tên kê khai đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Đổi chiếu qua bản đồ đo vẽ năm 2016 là thửa đất số 521, tờ bản đồ số 09, phường N, diện tích 2.412,4m², loại đất ODT.

Tại biên bản làm việc ngày 18/02/2022 (bút lục 281) và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Q xác định: Khoảng năm 1975-1976 ông dùng tiền cá nhân của ông mua thêm một phần đất chỉ tay, không đo đạc, xác định diện tích cụ thể (nay là phần đất kí hiệu A trong bản vẽ của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/12/2021) là của ông Lê Bá D1 (nay ông D1 đã chết), ông quản lý, sử dụng ổn định từ đó đến nay. Việc ông Q mua đất của ông D1 được ông Lê Quang V là cháu nội của ông D1 xác nhận vào ngày 13/4/2022.

Tại biên bản làm việc ngày 17/10/2023 và ngày 20/12/2023, Ủy ban nhân dân phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là UBND phường N) xác định: *“Thửa đất số 521, tờ bản đồ số 09, diện tích 2.412,4m² phường N (bản đồ 2016) không cân đối theo Nghị định 64/CP ngày 17/9/1993 của Chính phủ cho hộ ông Lê Văn Q (tên gọi khác là Lê M). Qua bản đồ đo vẽ năm 2016 có diện tích 2.412,4m² phường N là loại đất ODT, không thể hiện diện tích đất nghĩa địa trong phần diện tích đất do ông Q quản lý, sử dụng. Kết quả đo đạc thực tế diện tích 2.412,5m² (tăng 0,1m²) là do sai số trong quá trình đo đạc. Ông Lê Văn Q là người quản lý, sử dụng thửa đất 521 và là người đăng ký kê khai từ năm 1983. Từ trước đến nay ông Q quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích thửa đất này, sửa chữa nhà nhiều lần và trồng cây lâu niên, canh tác trên đất. So sánh hình thể bản đồ qua các thời kỳ thì không có sự thay đổi. Từ trước đến nay, UBND phường N không nhận bất kỳ đơn khiếu kiện tranh chấp ranh giới đất đai giữa gia đình ông Q và các chủ sử dụng đất liền kề”.*

Do đó, có căn cứ khẳng định: Trong quá trình quản lý, sử dụng, ông Q là người thực hiện các quyền và nghĩa vụ đất đai nộp thuế cho Nhà nước, nhiều lần sửa chữa nhà và làm lại nhà mới như hiện nay nhưng phía nguyên đơn cũng không có ý kiến hay tranh chấp. Chính nguyên đơn cũng thừa nhận ông Q là người quản lý, sử dụng thửa đất đang tranh chấp từ năm 1974 đến nay và gia đình phía nguyên đơn cũng đã không quản lý, sử dụng thửa 521 từ năm 1980. Như vậy, trên thực tế bị đơn ông Lê Văn Q là người quản lý, sử dụng ổn định, liên tục công khai hơn 30 năm thuộc trường hợp quy định tại Điều 21 Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

[3.5] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 15/01/2024, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử trung cầu giám định chữ ký (C) và con dấu (xã T, quận T, tỉnh Quảng Ngãi) tại Giấy có báo hội đồng ông đại diện xã T đề ngày 2/2/1960. Ngày 16/01/2024, ông N có đơn yêu cầu giám định tư pháp với nội dung giám định chữ ký và con dấu tại giấy báo có hội đồng ông đại diện xã T đề ngày 2/2/1960. Ngày 23/01/2024, Tòa án có Quyết định trung cầu giám định số 01/2024/QĐ-TCGD. Tại Kết luận giám định số 107/KL-KTHS ngày 19/02/2024 của Phòng K1 Công an tỉnh Q đã kết luận: *Chữ ký “Cao Tửu” tại “Giấy có báo hội đồng ông đại diện xã T”, đề ngày 2/2/1960 (Ký hiệu A) với chữ ký*

của ông Cao T8 trong các tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M1, M2) là do cùng một người ký ra.

Hình dấu “Xã T, quận T, tỉnh Quảng Ngãi” tại “Giấy có báo hội đồng ông đại diện xã T”, đề ngày 2/2/1960 (Ký hiệu A) với hình dấu có cùng nội dung trong tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M1) là do cùng một con dấu đóng ra.

[3] Từ những căn cứ nêu trên, việc cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, phía nguyên đơn không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[4] Về chi phí tố tụng khác:

[4.1] Chi phí đo đạc 6.000.000 đồng, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 2 lần 5.000.000 đồng, chi phí thẩm định giá 10.000.000 đồng; tổng cộng 21.000.000 đồng nguyên đơn ông Lê N phải chịu, ông N đã nộp và chi phí xong.

[4.2] Chi phí giám định là 4.000.000 đồng. Ông N có yêu cầu giám định chữ ký và con dấu trong tài liệu cần giám định có đúng chữ ký của ông Cao T8 và con dấu của xã T, quận T, tỉnh Quảng Ngãi, nhưng theo Kết luận giám định đã kết luận chữ ký và con dấu trong tài liệu cần giám định với chữ ký và con dấu trong tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký ra và do cùng một con dấu đóng ra. Căn cứ khoản 1 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự, ông N phải chịu chi phí giám định. Ông N đã nộp và chi phí xong.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê N là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí. Căn cứ Điều 12, 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án (viết tắt là Nghị quyết số 326), Hội đồng xét xử chấp nhận miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông N.

[5.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo, nên ông N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông N là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí. Căn cứ Điều 12, 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Lê N.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông **Lê N**. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 06/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Q.

Áp dụng Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Điều 18, 21 Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi

tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Lê N về việc yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 521, tờ bản đồ số 9 (bản đồ năm 2016) diện tích 2.412,4m² phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc 6.000.000 đồng (*Sáu triệu đồng*), chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 02 lần 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*), chi phí thẩm định giá 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*), chi phí giám định chữ ký và con dấu là 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*). Tổng cộng 25.000.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu đồng*) nguyên đơn là ông Lê N phải chịu, ông N đã nộp và chi phí xong.

3. Về án phí: Ông Lê N được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Q;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS thành phố Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Dũng